

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3208 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 03 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa
thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1032/TTr-STNMT ngày 20 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, kèm theo Quyết định danh mục thủ tục hành chính công bố chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính đã được công bố chuẩn hóa: Chi tiết, có Phụ lục I đính kèm, gồm:

a) Danh mục thủ tục hành chính đã được công bố chuẩn hóa giữ nguyên, gồm: 51 thủ tục (trong đó 45 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 05 thủ tục hành chính cấp huyện và 01 thủ tục hành chính cấp xã).

b) Danh mục TTHC đã được công bố chuẩn hóa sửa đổi, bổ sung, gồm: 41 thủ tục hành chính (trong đó 30 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 11 thủ tục hành chính cấp huyện).

2. Danh mục thủ tục hành chính đề nghị công bố chuẩn hóa: Chi tiết, có Phụ lục II đính kèm 35 thủ tục hành chính (trong đó 16 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 18 thủ tục hành chính cấp huyện và 01 thủ tục hành chính cấp xã). Nội dung thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai được công bố tại Quyết định số

1893/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2014 về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo quy định; cung cấp nội dung thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công niêm yết công khai, hướng dẫn, tổ chức tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định; xây dựng quy trình nội bộ trình Chủ tịch UBND phê duyệt ngay sau khi nhận được Quyết định này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này trong phần mềm Cổng Dịch vụ công của tỉnh theo quy định. Hoàn thành trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, NC-KSTTHC. (01b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Hùng

Phụ lục I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ CÔNG BỐ CHUẨN HÓA
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG, QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Quyết định số 3208/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ CÔNG BỐ CHUẨN HÓA GIỮ NGUYÊN**A.1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|------------|------------------------------|---|---|
| I | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | | |
| 1. | 1.004688.000.00.00.H23 | Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004. | Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương |
| 2. | 1.003022.000.00.00.H23 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện | |
| 3. | 1.004361.000.00.00.H23 | Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp. | |
| II | LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN | | |
| 4. | 1.000778.000.00.00.H23 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản | Quyết định số 4173/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương |
| 5. | 2.001814.000.00.00.H23 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh) | |
| 6. | 1.004132.000.00.00.H23 | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản | Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch |

| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-----|------------------------|--|---------------------|
| | | phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đố) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch | UBND tỉnh Hải Dương |
| 7. | 1.004083.000.00.00.H23 | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản | |
| 8. | 1.004446.000.00.00.H23 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh) | |
| 9. | 1.004434.000.00.00.H23 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh) | |
| 10. | 1.004433.000.00.00.H23 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh) | |
| 11. | 1.004481.000.00.00.H23 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản | |
| 12. | 1.005408.000.00.00.H23 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh) | |
| 13. | 2.001783.000.00.00.H23 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh) | |
| 14. | 1.004345.000.00.00.H23 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh) | |
| 15. | 1.004135.000.00.00.H23 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh) | |
| 16. | 2.001787.000.00.00.H23 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh) | |
| 17. | 1.004367.000.00.00.H23 | Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh) | |
| 18. | 2.001781.000.00.00.H23 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh) | |
| 19. | 1.004343.000.00.00.H23 | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh) | |

| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|------------|------------------------------------|---|--|
| 20. | 2.001777.000.00.00.H23 | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh) | |
| 21. | 1.004264.000.00.00.H23 | Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực) (Cấp tỉnh) | |
| III | LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC | | |
| 22. | 1.001740.000.00.00.H23 | Thủ tục lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh | Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương |
| 23. | 1.001645.000.00.00.H23 | Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh | |
| 24. | 2.001850.000.00.00.H23 | Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi | |
| 25. | 1.009669.000.00.00.H23 | Thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành. | Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương |
| 26. | 2.001770.000.00.00.H23 | Thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành | |
| 27. | 1.004283.000.00.00.H23 | Thủ tục điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | |
| IV | LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN | | |
| 28. | 1.000987.000.00.00.H23 | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) | Quyết định số 1628/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương |
| 29. | 1.000970.000.00.00.H23 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh) | |
| 30. | 1.000943.000.00.00.H23 | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn | |

| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú | |
|----------|----------------------------|--|--|--|
| | | (cấp tỉnh) | | |
| V | LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG | | | |
| 31. | 2.002205.000.00.00.H23 | Thủ tục Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường | Quyết định số 4028/QĐ-UBND, ngày 18/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương | |
| 32. | 1.008682.000.00.00.H23 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | Quyết định số Số 1333/QĐ-UBND, ngày 05/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương | |
| 33. | 1.008675.000.00.00.H23 | Thủ tục Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ | | |
| 34. | 1.005741.000.00.00.H23 | Thủ tục Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án | | |
| 35. | 1.004356.000.00.00.H23 | Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án | | |
| 36. | 1.004258.000.00.00.H23 | Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản | | |
| 37. | 1.004148.000.00.00.H23 | Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường | | |
| 38. | 1.004141.000.00.00.H23 | Thủ tục Chấp thuận về môi trường (Trường hợp dự án có những thay đổi được quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án) | | |
| 39. | 1.004621.000.00.00.H23 | Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại | | Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương |
| 40. | 1.004246.000.00.00.H23 | Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại | | |
| 41. | 1.004129.000.00.00.H23 | Chấp thuận tách đầu nổi khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung | | |

| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------|---|---|
| | | khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh | |
| 42. | 1.004249.000.00.00.H23 | Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/Thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường | Quyết định số 1333/QĐ-UBND, ngày 05/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương |
| 43. | 1.004240.000.00.00.H23 | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>báo cáo riêng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP</i>) | |
| VI | LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ | | |
| 44. | 1.001923.000.00.00.H23 | Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ cấp tỉnh | Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương |
| 45. | 1.000049.000.00.00.H23 | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II | |

A.2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|--|--|
| I | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | | |
| 1. | 1.002969.000.00.00.H23 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện | Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương |
| II | LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC | | |
| 2. | 1.001662.000.00.00.H23 | Thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất | Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 3. | 1.001645.000.00.00.H23 | Thủ tục lấy ý kiến chuyên nước cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước nội tỉnh | |

| | | | |
|------------|----------------------------|--|---|
| | | | Hải Dương |
| III | LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG | | |
| 4. | 1.004138.000.00.00.H23 | Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường | Số 1333/QĐ-UBND, ngày 05/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương |
| 5. | 1.005742.000.00.00.H23 | Thủ tục Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường | Số 4028/QĐ-UBND, ngày 18/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương |

A.3. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

| Stt | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú (Ghi quyết định công bố chuẩn hóa của Chủ tịch UBND tỉnh) |
|----------|----------------------------|---|--|
| I | LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG | | |
| 1. | 1.004082.000.00.00.H23 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích | Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương |

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CHUẨN HÓA, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

B.1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----------|-------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------|---|
| I. | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | | | | | |
| 1. | 1.004267.000.00.00.H23 | Giải quyết tranh chấp đất đai | Không quá 60 ngày làm việc | Quầy tiếp nhận Sở Tài | Không quy định | - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---|----------------------------|--|--|--|
| | | | | nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công (Trung tâm Phục vụ HCC) | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.</i> |
| 2. | 1.004257.000.00.00.H23 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền. | Không quá 15 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ HCC | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i> - <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.</i> |
| 3. | 1.002253.000 | Giao đất, cho thuê đất | - 15 ngày làm | Trung tâm | - Phí thẩm định | - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|--|--------------------|--|---|
| | .00.00.H23 | không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng.) | việc với trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất. -Không quá 20 ngày làm việc đối với các trường hợp còn lại <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | Phục vụ HCC | hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Tiết 1.2 Điểm 1; Tiết 2.2, Điểm 2; Điểm 3 Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1, Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i> - <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.</i> |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|--|-----------------------|--|--|
| 4. | <u>1.002040.00</u> <u>0.00.00.H23</u> | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | - 15 ngày làm việc với trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất. -Không quá 20 ngày làm việc đối với các trường hợp còn lại <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | Trung tâm Phục vụ HCC | - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Tiết 1.2 Điểm 1; Tiết 2.2, Điểm 2; Điểm 3 Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1, Mục II, Phụ biểu 1. | - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i> - <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.</i> |
| 5. | 1.003010.0 00.00.00.H 23 | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với | Không quá 12 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)</i> | Trung tâm Phục vụ HCC | Không quy định | - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư số 33/2017/TT- |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|-----------------------|--------------------|---|
| | | tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | | | | BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.</i> |
| 6. | <u>1.000833.00</u> <u>0.00.00.H23</u> | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | 15 ngày làm việc (<i>đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày</i>) | Trung tâm Phục vụ HCC | Không quy định | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i> |
| 7. | <u>1.000813.000</u> <u>.00.00.H23</u> | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để | 15 ngày làm việc (<i>đối với các xã miền</i> | Trung tâm Phục vụ HCC | Không quy định | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|---|-----------------------|--|--|
| | | quản lý | <i>núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | | | ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i> |
| 8. | <u>1.003040.00</u> <u>0.00.00.H23</u> | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | 07 ngày làm việc đối với trường hợp đơn lẻ; 20 ngày làm việc đối với trường hợp cấp đổi đồng loạt (<i>đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | Trung tâm Phục vụ HCC | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 4, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-</i> |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------|---|
| | | | | | | <p><i>HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i> |
| 9. | 1.003031.000 .00.00.H23 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | Không quá 10 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ HCC | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i> |
| 10. | <u>1.003003.00</u> | Đăng ký và cấp Giấy | 20 ngày làm | Trung tâm | - Phí thẩm định | - Luật số 45/2013/QH13 ngày |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|---|---|--------------------|---|---|
| | 0.00.00.H23 | chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | việc <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | Phục vụ HCC | <p>hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Tiết 1.2 Điểm 1; Tiết 2.2, Điểm 2; Điểm 3 Mục I, Phụ biểu 1.</p> <p>- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1.</p> | <p>29/11/2013; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|--|-----------------------|--|--|
| | | | | | | <i>đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 11. | <u>1.002973.000</u> <u>.00.00.H23</u> | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu. | 15 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày</i> | Trung tâm Phục vụ HCC | - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Tiết 1.2 Điểm 1; Tiết 2.2, Điểm 2; Điểm 3 Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài Chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|--|-----------------------|--|---|
| | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 12. | <u>1.002962.00</u> <u>0.00.00.H23</u> | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu tài sản không đồng thời là người sử dụng đất. | 15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày) | Trung tâm Phục vụ HCC | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 3, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài Chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ- |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|-----------------------|--|--|
| | | | | | | <p><i>HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i></p> <p><i>- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i></p> <p><i>- Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i></p> |
| 13. | <u>1.002380.00</u> <u>0.00.00.H23</u> | Đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp | 15 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | Trung tâm Phục vụ HCC | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 3, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài Chính |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|-----------------------|--|---|
| | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 14. | <u>1.002109.000</u> <u>.00.00.H23</u> | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm. | 30 ngày làm việc (trong đó 20 ngày làm việc cho thủ tục thuê đất 10 ngày làm việc cho thủ tục đăng ký biến động). Đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày | Trung tâm Phục vụ HCC | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1, Điểm 2, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1; Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|--|-----------------------|--|---|
| | | | | | | Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 15. | <u>1.002033.00</u> <u>0.00.00.H23</u> | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất | 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày) | Trung tâm Phục vụ HCC | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 4, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT- |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|--|-----------------------|--|---|
| | | | | | | <p>BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 16. | <u>2.000407.00</u> <u>0.00.00.H23</u> | Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất | 30 ngày làm việc (đối với các xã miền núi thì thời hạn trên được tăng thêm không quá 05 ngày). | Trung tâm Phục vụ HCC | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT- |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|----------------------------|--|---|-----------------------|--|--|
| | | | | | | <p>BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 17. | 1.003534.00 0.00.00.H23 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | 07 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 5 ngày) | Trung tâm Phục vụ HCC | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT- |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----------|---|---|--|-----------------------|---|--|
| | | | | | | <p>BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính</p> <p>- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</p> <p>- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</p> |
| II | LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC | | | | | |
| 18. | <u>1.004232.0</u> <u>00.00.00.H</u> <u>23</u> | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm. | <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm việc.</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh</p> | Trung tâm Phục vụ HCC | Mức thu phí chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 2 | <p>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</p> <p>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT</p> |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|--|-----------------------|---|---|
| | | | sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc | | | ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> |
| 19. | <u>1.004228.0</u> <u>00.00.00.H</u> <u>23</u> | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm. | - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ HCC | Mức thu phí chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 2 | - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> |
| 20. | <u>1.004223.0</u> <u>00.00.00.H</u> <u>23</u> | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm. | - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo | Trung tâm Phục vụ HCC | Mức thu phí chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 2 | - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|---|-----------------------|---|---|
| | | | không phải chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc | | | - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> |
| 21. | <u>1.004211.0</u> <u>00.00.00.H</u> <u>23</u> | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm. | - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ | Trung tâm Phục vụ HCC | Mức thu phí chi tiết tại mục 1 Phụ biểu 2 | - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|--|-----------------------|---|---|
| | | | sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc | | | quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> |
| 22. | <u>1.004179.0</u> <u>00.00.00.H</u> <u>23</u> | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ /ngày đêm. | - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ HCC | Mức thu phí chi tiết tại mục 3 Phụ biểu 2 | - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND</i> |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|--|-----------------------|---|---|
| | | | | | | <i>ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> |
| 23. | <u>1.004167.0</u> <u>00.00.00.H</u> <u>23</u> | Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ /ngày đêm. | - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ HCC | Mức thu phí chi tiết tại mục 3 Phụ biểu 2 | - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> |
| 24. | <u>1.004152.0</u> <u>00.00.00.H</u> <u>23</u> | Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu | - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải | Trung tâm Phục vụ HCC | Mức thu phí chi tiết tại mục 4 Phụ biểu 2 | - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------------|---|---|-----------------------|--|---|
| | | lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác. | chỉnh sửa, bổ sung: 30 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu: 20 ngày làm việc | | | ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> |
| 25. | <u>1.004140.00.00.00.H23</u> | Gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác. | - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đề án, báo cáo không phải chỉnh sửa, bổ sung: 25 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định hồ sơ với trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung | Trung tâm Phục vụ HCC | Mức thu phí chi tiết tại điểm 4 Phụ biểu 2 | - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|--|-----------------------|--------------------------------------|--|
| | | | theo yêu cầu: 20 ngày làm việc | | | - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. |
| 26. | <u>1.004253.0</u> <u>00.00.00.H</u> <u>23</u> | Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ | Thời hạn thẩm định hồ sơ: 15 ngày làm việc Thời hạn cấp phép: 3 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ HCC | Phí thẩm định hồ sơ: 500.000đ/hồ sơ. | - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. |
| 27. | <u>2.001738.000</u> <u>.00.00.H23</u> | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ. | Thời hạn thẩm định hồ sơ: 10 ngày làm việc Thời hạn cấp phép: 3 ngày | Trung tâm Phục vụ HCC | Phí thẩm định hồ sơ: 250.000đ/hồ sơ. | - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|--|-----------------------|---|--|
| | | | làm việc | | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương</i> |
| 28. | <u>1.000824.0</u> <u>00.00.00.H</u> <u>23</u> | Cấp lại giấy phép tài nguyên nước | Thời hạn thẩm định hồ sơ: 10 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ HCC | Mức thu phí chi tiết tại mục 1,3,4 Phụ biểu 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> |
| 29. | <u>1.004253.0</u> <u>00.00.00.H</u> <u>23</u> | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 05 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ HCC | Mức thu phí chi tiết tại mục 2 Phụ biểu 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ; |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|------------|-------------------------------------|--|---------------------------------------|---|-------------------------------------|--|
| | | | - Thời hạn cấp phép: 03 ngày làm việc | | | - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> |
| III | LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | | | | | |
| 30. | 1.004237.0 00.00.00.H 23 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường | Không quá 5 ngày làm việc | - Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, km 4 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương; - Sở Tài nguyên và | Mức thu phí chi tiết tại Phụ biểu 4 | - Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ; - Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 17/01/2012 của UBND tỉnh Hải Dương; - Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 187/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> |

| STT | Mã Thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|---------------------|---|--------------------|----------------|
| | | | | Môi trường, số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương. | | |

B.2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|----------|-------------------------|---|----------------------------|---------------------------|----------------------|---|
| I | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | | | | | |
| 1. | 2.000395.000.00.00.H23 | Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện | Không quá 45 ngày | Bộ phận Một cửa cấp huyện | Không quy định | - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.</i> |
| 2. | 1.000798.000.00.00.H23 | Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được | Không quá 15 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa cấp huyện | - Phí cấp giấy chứng | - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-------------------------------|---|--|---------------------------|--|---|
| | | phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân | <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 5 ngày)</i> | | <p>nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1.</p> <p>- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1.</p> | <p>ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i></p> <p>- <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i></p> <p>- <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.</i></p> |
| 3. | <u>2.000381.000.00.00.H23</u> | Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (giao đất không thu tiền sử dụng đất = không quá 15 ngày làm việc) | <p>- 15 ngày làm việc với trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất.</p> <p>- 20 ngày làm việc đối với các trường hợp còn lại</p> <p><i>(đối với các xã miền núi,</i></p> | Bộ phận Một cửa cấp huyện | <p>- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Tiết 1.1 Điểm 1; Tiết 2.1, Điểm 2; Điểm 3 Mục I, Phụ biểu 1.</p> | <p>- Luật Đất đai số 45/2013/QH13;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i></p> <p>- <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-</i></p> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|---|---------------------------|---|---|
| | | | <i>Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 5 ngày)</i> | | - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1, Mục II, Phụ biểu 1. | <i>HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.</i> |
| 4. | 2.000348.000.0 0.00.H23 | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu. | 15 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | Bộ phận Một cửa cấp huyện | Không quy định | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i> |
| 5. | <u>1.002214.000.0</u> <u>0.00.H23</u> | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý | 15 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền</i> | Bộ phận Một cửa cấp huyện | Không quy định | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-------------------------------|--|---|---------------------------|--|--|
| | | | <i>núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày</i> | | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i> |
| 6. | <u>1.002989.000.00.00.H23</u> | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | 07 ngày làm việc đối với trường hợp đơn lẻ; Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất: 30 ngày đối với trường hợp cấp đổi dưới 100 giấy chứng nhận; 50 ngày đối với trường hợp cấp đổi từ | Bộ phận Một cửa cấp huyện | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 4, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|-----------------------------------|--|---------------------------|--------------------|--|
| | | | 100 giấy chứng nhận trở lên. <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 7. | <u>1.002978.000.0</u> <u>0.00.H23</u> | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | 10 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | Bộ phận Một cửa cấp huyện | Không quy định | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|---------------------------|--|---|
| 8. | <u>2.000379.000.0</u> <u>0.00.H23</u> | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm. | 30 ngày làm việc (<i>trong đó 20 ngày làm việc cho thủ tục thuê đất 10 ngày làm việc cho thủ tục đăng ký biến động</i>). Đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày. | Bộ phận Một cửa cấp huyện | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1, Điểm 2, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1; Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|----------------------------|--|---|---------------------------|--|---|
| | | | | | | <i>UBND tỉnh.</i> |
| 9. | 1.003620.000.0 0.00.H23 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất | 10 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | Bộ phận Một cửa cấp huyện | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 4, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i> - <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i> - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của</i> |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|--|---------------------------|---|--|
| | | | | | | <i>UBND tỉnh.</i> |
| 10. | <u>1.003013.000.0</u> <u>0.00.H23</u> | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu. | 05 ngày làm việc (đối với các xã miền núi thì thời hạn trên được tăng thêm không quá 05 ngày). | Bộ phận Một cửa cấp huyện | - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; Mục II, Phụ biểu 1. | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 11. | <u>1.003836.000.</u> <u>00.00.H23</u> | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu | Không quá 07 ngày làm | Bộ phận Một cửa cấp | - Phí cấp giấy chứng nhận | - Luật Đất đai số 45/2013/QH13; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------|------------------------|--|--------------------|--|---|
| | | kinh tế. | việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày) | huyện. | quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; Mục II, Phụ biểu 1. | ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. |

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ CHUẨN HÓA
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG, QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 3208 /QĐ-UBND, ngày 03 /11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

A1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|----------|---|---------------------|----------------------------|--------------------|--|
| I | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | | | | |
| 1. | Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | Chưa quy định | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Chưa quy định | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai |

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

B1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|----------|---|---|----------------------------|------------------------------------|--|
| I | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | | | | |
| 1. | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền | 03 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn</i> | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày |

| | | | | | |
|----|---|--|----------------------------|---|--|
| | với đất (<i>Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021</i>) | <i>giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày</i>) | | dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 1. | 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i> - <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i> |
| 2. | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử | 07 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi thông tin về người sử dụng đất. 10 ngày làm việc đối với trường hợp còn lại. | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày |

| | | | | | |
|----|---|---|----------------------------|--|---|
| | dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận. (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021) | (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày) | | giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | 18/12/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính; - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 3. | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa | 10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; |

| | | | | | |
|----|--|---|----------------------------|--|--|
| | đất liền kề (<i>Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021</i>) | quá 05 ngày | | 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ Phí đăng ký quy định cụ thể tại Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 1 | - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i> - <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i> |
| 4. | Tách thửa hoặc hợp thửa đất (<i>Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021</i>) | 15 ngày làm đối với trường hợp tách thửa 10 ngày làm việc đối với trường hợp hợp thửa. <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải</i> | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ Phí đăng ký quy định | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; |

| | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|
| | | quyết được công thêm không quá 05 ngày) | | cụ thể tại Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 5. | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021) | <p>30 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra.</p> <p>08 ngày làm việc đối với trường hợp xác nhận vào giấy chứng nhận đã cấp</p> <p>10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp</p> | v | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ; |

| | | | | | |
|----|--|---|-----------------------------------|---|---|
| | | <p>mới giấy chứng nhận.</p> <p><i>(đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i></p> | | <p>sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài Chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i> - <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i> |
| 6. | <p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo qu(Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-</p> | <p>10 ngày làm việc</p> <p><i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i></p> | <p>Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT |

| | | | | | |
|----|--|---|----------------------------|---|---|
| | <i>BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021</i>)y định. | | | sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương . - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 7. | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản | 08 ngày làm đổi với trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà bên góp | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; |

| | | | | |
|--|--|--|--|---|
| <p>gắn liền với đất. (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021)</p> | <p>vốn chuyển toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bên nhận góp vốn mà xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp.</p> <p>10 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà bên góp vốn chuyển toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bên nhận góp vốn mà cấp mới GCN</p> <p>03 ngày làm việc đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để hợp tác kinh doanh không</p> | | <p>- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1.</p> | <p>- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính;</p> <p>- Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</p> <p>- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</p> <p>- Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</p> |
|--|--|--|--|---|

| | | | | | |
|----|---|---|----------------------------|--|---|
| | | <p>làm mất quyền sở hữu của bên góp vốn.</p> <p>Trường hợp người sử dụng đất chết trước khi nhận giấy chứng nhận, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày, không kể thời gian giải quyết thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế.</p> <p><i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i></p> | | | |
| 8. | <p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử</p> | <p>10 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i></p> | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | <p>- Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1.</p> <p>- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; Điểm 3, Mục II, Phụ biểu</p> | <p>- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ</p> |

| | | | | | |
|----|--|--|----------------------------|---|---|
| | dụng đất vào doanh nghiệp (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021) | | | 1. | Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 9. | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất | 30 ngày làm việc (trong đó 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động; 20 ngày cho thủ tục thuê đất). Đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; |

| | | | | | |
|-----|--|---|----------------------------|---|--|
| | <i>(Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021)</i> | cộng thêm không quá 05 ngày. | | giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính; - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i> - <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i> |
| 10. | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền. <i>(Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021)</i> | 07 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; |

| | | | | | |
|-----|---|--|----------------------------|---|---|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 11. | Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo (<i>Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021</i>) | Không quá 07 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày) | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | <ul style="list-style-type: none"> Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT |

| | | | | | |
|-----|---|--------------------------------|--------------------------------------|---------------|---|
| | | | | | <p>ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i> - <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> |
| 12. | Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. (<i>Công bố tại Quyết định 1393/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2014</i>) | Chưa quy định | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh công tỉnh | Chưa quy định | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. - Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất |
| 13. | Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc | Tùy theo giai đoạn xử lý hồ sơ | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Chưa quy định | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày |

| | | | | | |
|-----|--|--|----------------------------|--|---|
| | gia, công cộng (<i>Công bố tại Quyết định 1393/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2014</i>) | | | | 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. - Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất |
| 14. | Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (<i>Công bố tại Quyết định 1393/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2014</i>) | Chưa quy định | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Chưa quy định | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. - Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất |
| 15. | Thủ tục Cung cấp dữ liệu đất đai (<i>Công bố tại Quyết định 1393/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2014</i>) | 01 (một) Ngày làm việc (<i>Trường hợp nhận được yêu cầu trước 15 giờ thì phải cung cấp ngay trong ngày; trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì</i> | Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | - Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chi tiết tại Mục III, Phụ biểu 1 | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày |

| | | | | | |
|--|--|---|--|--|---|
| | | <p><i>cung cấp dữ liệu đất đai được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo)</i></p> <p>Theo hợp đồng (Trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai dưới hình thức tổng hợp thông tin thì thời hạn cung cấp dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai và người có yêu cầu bằng hình thức hợp đồng)</p> | | | <p>18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</p> |
|--|--|---|--|--|---|

B2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|---------------------------|--------------------|---|
| 1 | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021) | Không quá 12 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày) | Bộ phận Một cửa cấp huyện | Không quy định | <p>- Luật Đất đai số 45/2013/QH13;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ</p> <p>- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---------------------------|--|---|
| | | | | | và Môi trường - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.</i> |
| 2 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (<i>Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021</i>) | 03 ngày làm việc (<i>đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày</i>) | Bộ phận Một cửa cấp huyện | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 1. | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|---------------------------|--|--|
| | | | | | và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 3 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận. (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021) | 08 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi thông tin về người sử dụng đất. 10 ngày làm việc đối với trường hợp còn lại. <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | Bộ phận Một cửa cấp huyện | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính; - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|----------------------------------|---|---|
| | | | | | <p>ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</p> <p>- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</p> <p>- Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</p> |
| 4 | <p>Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021)</p> | <p>10 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</p> | <p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p> | <p>- Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1.</p> <p>- Lệ Phí đăng ký quy định cụ thể tại Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 1</p> | <p>- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|----------------------------------|---|--|
| | | | | | <p>ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</p> <p>- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</p> <p>- Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</p> |
| 5 | <p>Tách thửa hoặc hợp thửa đất (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021)</p> | <p>12 ngày làm việc đối với trường hợp tách thửa.</p> <p>10 ngày làm việc đối với trường hợp hợp thửa.</p> <p>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</p> | <p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p> | <p>- Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1.</p> <p>- Lệ Phí đăng ký quy định cụ thể tại Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 1</p> | <p>- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</p> <p>- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|----------------------------------|---|---|
| | | | | | <p>ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</p> <p>- Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</p> |
| 6 | <p>Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021)</p> | <p>20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</p> | <p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p> | <p>- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Tiết 1.1 Điểm 1; Tiết 2.1, Điểm 2; Điểm 3 Mục I, Phụ biểu 1.</p> <p>- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1.</p> | <p>- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014.</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|----------------------------------|---|---|
| | | | | | <p>ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</p> <p>- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</p> <p>- Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</p> |
| 7 | <p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu tài sản không đồng thời là người sử dụng đất. (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021)</p> | <p>15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</p> | <p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p> | <p>- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 3, Mục I, Phụ biểu 1.</p> <p>- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1.</p> | <p>- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|---------------------------|--|---|
| | | | | | nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài Chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 8 | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021) | 15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày) | Bộ phận Một cửa cấp huyện | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 3, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 3; Mục II, Phụ | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|----------------------------------|---|--|
| | | | | biểu 1. | <p>và Môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài Chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 9 | <p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021)</p> | <p>08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp xác nhận vào giấy chứng nhận đã cấp 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận.</p> | <p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ ; - Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ; |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---------------------------|---|--|
| | | <i>(đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | | chi tiết tại Điểm 2; Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài Chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 10 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ | 10 ngày làm việc <i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i> | Bộ phận Một cửa cấp huyện | - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|---------------------------|---|---|
| | tục chuyển quyền theo quy định. (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021) | | | <ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương . - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 11 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, | 10 ngày làm việc đối với các trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử | Bộ phận một cửa cấp huyện | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|--------------------|--|---|
| | <p>tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (<i>Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021</i>)</p> | <p>lý hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, bán đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất quyền sử dụng đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, nhóm người sử dụng đất; phân chia quyền sử dụng đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, nhóm người sử dụng đất không phải thực hiện tác thừa.</p> <p>(<i>đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày</i>)</p> | | <p>biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1.</p> | <p>ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---------------------------|--|---|
| | | | | | <i>ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i> |
| 12 | <p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận <i>(Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021)</i></p> | <p>08 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà bên góp vốn chuyển toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bên nhận góp vốn; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận mà xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp</p> <p>10 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển đổi, chuyển</p> | Bộ phận Một cửa cấp huyện | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính; - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---|--------------------|--------------------|--|
| | | <p>nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà bên góp vốn chuyển toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bên nhận góp vốn; tặng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận mà phải cấp mới GCN.</p> <p>03 ngày làm việc đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để hợp tác kinh doanh không</p> | | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---|--------------------|--------------------|----------------|
| | | <p>làm mất quyền sở hữu của bên góp vốn mà xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp.</p> <p>05 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng.</p> <p>Trường hợp người sử dụng đất chết trước khi nhận giấy chứng nhận, thời hạn giải quyết được cộng thêm 07 ngày, không kể thời gian giải quyết thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế.</p> <p><i>(đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)</i></p> | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|----------------------------------|--|--|
| 13 | <p>Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả Thời hạn thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021)</p> | <p>30 ngày làm việc (trong đó 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động; 20 ngày cho thủ tục thuê đất). <i>Đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày.</i></p> | <p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính; - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i> - <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> - <i>Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND</i> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|---------------------------|--|---|
| | | | | | <i>ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</i> |
| 14 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021) | 07 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày). | Bộ phận Một cửa cấp huyện | <ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 2; Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
| 17 | Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có | Chưa quy định | Bộ phận Một cửa cấp huyện | Chưa quy định | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---------------------|---------------------------|--------------------|---|
| | nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (<i>Công bố tại Quyết định 1393/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2014</i>) | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. - Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất |
| 18 | Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (<i>Công bố tại Quyết định 1393/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2014</i>) | Chưa quy định | Bộ phận Một cửa cấp huyện | Chưa quy định | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. - Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất |

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------------|--|------------------------|--------------------|--|
| 1 | Hòa giải tranh chấp đất đai | Không quá 45 ngày; đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện thì được tăng thêm 15 ngày | Bộ phận Một cửa cấp xã | Không quy định | Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; |

C.DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ

C.1 DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

| STT | Tên thủ tục hành chính được thay thế | Tên thủ tục hành chính thay thế | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|--|---------------------------|---|--|
| 15 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (<i>đồng loạt</i>) (<i>Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021</i>) | 50 ngày làm việc (đối với các xã miền núi thì thời hạn trên được tăng thêm không quá 05 ngày). | Bộ phận Một cửa cấp huyện | - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1, Điểm 2; Mục II, Phụ biểu 1. | - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định 148/2020/NĐ-CP |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|
| | | | | | <p>ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính - Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - <i>Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</i> - <i>Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</i> |
|--|--|--|--|--|---|

| | | | | | | |
|----|--|--|---|---------------------------|--|---|
| 16 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp giấy chứng nhận | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (<i>Công bố tại Quyết định 1868/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021</i>) | 15 ngày làm việc (<i>đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày</i>) | Bộ phận Một cửa cấp huyện | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Tiết 1.1 Điểm 1; Tiết 2.1, Điểm 2; Điểm 3 Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu 1. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài Chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 33/2017/TT- |
|----|--|--|---|---------------------------|--|---|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|---|
| | | | | | | <p>BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;- Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. |
|--|--|--|--|--|--|---|

PHỤ BIỂU 1
MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

(Theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 5/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương và Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24 /12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương)

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Cơ quan thu |
|--------------|--|-------------|----------------|----------------------------|
| I | PHÍ | | | |
| 1 | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu | | | |
| 1.1 | Thuộc thẩm quyền cấp huyện | | | Văn phòng ĐKQSDĐ cấp huyện |
| 1.1.1 | Đất ở | | | |
| a | Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã | 1 hồ sơ | 200.000 | |
| b | Khu vực còn lại | 1 hồ sơ | 100.000 | |
| 1.1.2 | Đất sản xuất kinh doanh | | | |
| a | Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã | | | |
| | - Diện tích $\leq 0,01$ ha | 1 hồ sơ | 300.000 | |
| | - Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha | 1 hồ sơ | 500.000 | |
| | - Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha | 1 hồ sơ | 700.000 | |
| | - Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha | 1 hồ sơ | 900.000 | |
| | - Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha | 1 hồ sơ | 1.200.000 | |
| | - Diện tích trên 0,5ha đến 1ha | 1 hồ sơ | 1.500.000 | |
| | - Diện tích trên 1ha đến 5ha | 1 hồ sơ | 2.000.000 | |
| | - Diện tích trên 5ha | 1 hồ sơ | 2.500.000 | |
| b | Khu vực còn lại | | | |
| | - Diện tích $\leq 0,01$ ha | 1 hồ sơ | 200.000 | |
| | - Diện tích 0,01ha đến 0,03ha | 1 hồ sơ | 400.000 | |

| | | | | |
|------------|---|---------|-----------|-----------------------------|
| | - Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha | 1 hồ sơ | 600.000 | |
| | - Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha | 1 hồ sơ | 800.000 | |
| | - Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha | 1 hồ sơ | 1.000.000 | |
| | - Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha | 1 hồ sơ | 1.200.000 | |
| | - Diện tích trên 1ha đến 5ha | 1 hồ sơ | 1.500.000 | |
| | - Diện tích trên 5ha | 1 hồ sơ | 2.000.000 | |
| 1.2 | Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh | | | Văn phòng ĐKQSDĐ – Sở TN&MT |
| 1.2.1 | Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã | | | |
| | - Diện tích $\leq 0,01$ ha | 1 hồ sơ | 400.000 | |
| | - Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha | 1 hồ sơ | 600.000 | |
| | - Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha | 1 hồ sơ | 800.000 | |
| | - Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha | 1 hồ sơ | 1.000.000 | |
| | - Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha | 1 hồ sơ | 1.400.000 | |
| | - Diện tích trên 0,5ha đến 1ha | 1 hồ sơ | 1.700.000 | |
| | - Diện tích trên 1ha đến 5ha | 1 hồ sơ | 2.200.000 | |
| | - Diện tích trên 5ha | 1 hồ sơ | 2.700.000 | |
| 1.2.2 | Khu vực còn lại | | | |
| | - Diện tích $\leq 0,01$ ha | 1 hồ sơ | 300.000 | |
| | - Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha | 1 hồ sơ | 500.000 | |
| | - Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha | 1 hồ sơ | 700.000 | |
| | - Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha | 1 hồ sơ | 900.000 | |
| | - Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha | 1 hồ sơ | 1.300.000 | |
| | - Diện tích trên 0,5ha đến 1ha | 1 hồ sơ | 1.500.000 | |
| | - Diện tích trên 1ha đến 5ha | 1 hồ sơ | 1.800.000 | |
| | - Diện tích trên 5ha | 1 hồ sơ | 2.200.000 | |
| 2 | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | | | |
| 2.1 | Thuộc thẩm quyền cấp huyện | | | Văn phòng ĐKQSDĐ cấp huyện |

| | | | | |
|------------|---|---------|-----------|-----------------------------|
| 2.1.1 | Đất ở | | | |
| | - Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã | 1 hồ sơ | 300.000 | |
| | - Khu vực còn lại | 1 hồ sơ | 150.000 | |
| 2.1.2 | Đất sản xuất kinh doanh | | | |
| a | Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã | | | |
| | - Diện tích $\leq 0,01$ ha | 1 hồ sơ | 400.000 | |
| | - Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha | 1 hồ sơ | 600.000 | |
| | - Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha | 1 hồ sơ | 800.000 | |
| | - Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha | 1 hồ sơ | 1.200.000 | |
| | - Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha | 1 hồ sơ | 1.500.000 | |
| | - Diện tích trên 0,5ha đến 1ha | 1 hồ sơ | 2.000.000 | |
| | - Diện tích trên 1ha đến 5ha | 1 hồ sơ | 2.400.000 | |
| | - Diện tích trên 5ha | 1 hồ sơ | 2.600.000 | |
| b | Khu vực còn lại | | | |
| | - Diện tích $\leq 0,01$ ha | 1 hồ sơ | 300.000 | |
| | - Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha | 1 hồ sơ | 500.000 | |
| | - Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha | 1 hồ sơ | 700.000 | |
| | - Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha | 1 hồ sơ | 1.000.000 | |
| | - Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha | 1 hồ sơ | 1.300.000 | |
| | - Diện tích trên 0,5ha đến 1ha | 1 hồ sơ | 1.600.000 | |
| | - Diện tích trên 1ha đến 5ha | 1 hồ sơ | 2.000.000 | |
| | - Diện tích trên 5ha | 1 hồ sơ | 2.300.000 | |
| 2.2 | Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh | | | Văn phòng ĐKQSDĐ – Sở TN&MT |
| 2.2.1 | Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã | | | |
| | - Diện tích $\leq 0,01$ ha | 1 hồ sơ | 500.000 | |
| | - Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha | 1 hồ sơ | 700.000 | |
| | - Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha | 1 hồ sơ | 1.000.000 | |
| | - Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha | 1 hồ sơ | 1.400.000 | |
| | - Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha | 1 hồ sơ | 1.700.000 | |

| | | | | |
|-------|--|---------|--|---|
| | - Diện tích trên 0,5ha đến 1ha | 1 hồ sơ | 2.200.000 | |
| | - Diện tích trên 1ha đến 5ha | 1 hồ sơ | 2.600.000 | |
| | - Diện tích trên 5ha | 1 hồ sơ | 2.800.000 | |
| 2.2.2 | Khu vực còn lại | | | |
| | - Diện tích $\leq 0,01$ ha | 1 hồ sơ | 400.000 | |
| | - Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha | 1 hồ sơ | 600.000 | |
| | - Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha | 1 hồ sơ | 900.000 | |
| | - Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha | 1 hồ sơ | 1.200.000 | |
| | - Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha | 1 hồ sơ | 1.500.000 | |
| | - Diện tích trên 0,5ha đến 1ha | 1 hồ sơ | 1.800.000 | |
| | - Diện tích trên 1ha đến 5ha | 1 hồ sơ | 2.200.000 | |
| | - Diện tích trên 5ha | 1 hồ sơ | 2.500.000 | |
| 3 | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp | 1 hồ sơ | Bằng 80% mức thu quy định của phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | Văn phòng ĐKQSDĐ – Sở TN&MT Văn phòng ĐKQSDĐ cấp huyện |
| 4 | Phí cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | 1 hồ sơ | Bằng 50 % cấp lần đầu | Văn phòng ĐKQSDĐ – Sở TN&MT Văn phòng ĐKQSDĐ cấp huyện |
| 5 | Đăng ký biến động (trừ các trường hợp quy định tại mục 3) | | | Văn phòng ĐKQSDĐ – Sở TN&MT Văn phòng ĐKQSDĐ cấp |

| | | | | huyện |
|-----|---|---------|-----------------------|---|
| 5.1 | - Trường hợp xác nhận thay đổi vào giấy chứng nhận đã cấp quy định tại Khoản 1, Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường | 1 hồ sơ | Bằng 80% cấp lần đầu | |
| 5.2 | - Trường hợp đăng ký biến động được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Khoản 2, Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường | 1 hồ sơ | Bằng 100% cấp lần đầu | |
| II | LỆ PHÍ | | | Văn phòng ĐKQSDĐ – Sở TN&MT Văn phòng ĐKQSDĐ cấp huyện |
| 1 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất lần đầu | | | |
| 1.1 | Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất | đ/giấy | | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh | - | 25.000 | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại | - | 13.000 | |
| | - Tổ chức | | | |
| | + Dưới 500m ² | - | 60.000 | |
| | + Từ 500m ² đến dưới 1000m ² | - | 80.000 | |
| | - Từ 1000m ² trở lên | - | 100.000 | |
| 1.2 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất | | | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh | đ/giấy | 80.000 | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại | - | 40.000 | |
| | - Tổ chức | | | |
| | + Dưới 500m ² | đ/giấy | 250.000 | |
| | + Từ 500m ² đến dưới 1000m ² | - | 300.000 | |
| | + Từ 1000m ² trở lên | - | 400.000 | |

| | | | | |
|-------------|--|-------|---------|---|
| 2 | Lệ phí cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận | | | |
| 2.1 | Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung chỉ về đất | | | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh | đ/lần | 20.000 | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại | đ/lần | 10.000 | |
| | - Tổ chức | | | |
| | + Dưới 500m ² | đ/lần | 20.000 | |
| | + Từ 500m ² đến dưới 1000m ² | - | 20.000 | |
| | + Từ 1000m ² trở lên | - | 20.000 | |
| 2.2 | Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất | | | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh | đ/lần | 20.000 | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại | - | 10.000 | |
| | - Tổ chức | | | |
| | + Dưới 500m ² | đ/lần | 30.000 | |
| | + Từ 500m ² đến dưới 1000m ² | - | 40.000 | |
| | + Từ 1000m ² trở lên | - | 50.000 | |
| 3 | Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất | | | |
| III. | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai | | | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 1 | Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp GCNQSD đất | Hồ sơ | 150.000 | |
| a | Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai; hồ sơ điều tra về giá đất; hồ sơ bồi thường giải phóng mặt | Hồ sơ | 60.000 | |

| | | | | |
|----------|--|-----------|---------|--|
| | bảng. | | | |
| b | Tài liệu quy hoạch | Điểm | 70.000 | |
| c | Biểu thống kê các loại đất | Tờ | 30.000 | |
| d | Bản sao tài liệu Khổ A4 | Tờ | 2.000 | |
| e | Bản sao tài liệu Khổ A3 | Tờ | 3.000 | |
| 2 | Tra cứu thông tin (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) | | | |
| a | Cá nhân | Hồ sơ | 20.000 | |
| b | Tổ chức | Hồ sơ | 150.000 | |
| 3 | Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất | | | |
| a | Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm phí in, sao chụp tài liệu) | | | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/5.000; 1/10.000; 1/25.000 | Mảnh | 290.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/50.000; 1/100.000 | Mảnh | 320.000 | |
| b | Bản đồ số dạng Vector | | | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/5000 | Lớp/mảnh | 145.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 | Lớp/mảnh | 160.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 | Lớp/mảnh | 180.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 | Lớp/mảnh | 197.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/100.000 | Lớp/mảnh | 220.000 | |
| c | Bản đồ số dạng Raster | | | |
| | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ | | | |
| 4 | Bản đồ chuyên đề | | | |
| a | Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm phí in, sao chụp tài liệu) | | | |
| | Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh | Mảnh | 250.000 | |
| | Bản đồ chuyên đề cấp huyện | Mảnh | 195.000 | |
| | Bản đồ chuyên đề cấp xã | Mảnh | 110.000 | |
| b | Bản đồ số dạng Vector | | | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/5000 | Lớp/ mảnh | 145.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 | Lớp/ mảnh | 160.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 | Lớp/ mảnh | 180.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 | Lớp/ mảnh | 197.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/100.000 | Lớp/ mảnh | 220.000 | |

| | | | | |
|----------|--|------|---------|--|
| c | Bản đồ số dạng Raster | | | |
| | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ | | | |
| 5 | Bản đồ địa chính | | | |
| a | Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm phí in, sao chụp tài liệu) | | | |
| | Tỷ lệ 1/200; 1/500; 1/1000 | Mảnh | 35.000 | |
| | Tỷ lệ 1/2000; 1/5000; 1/10000 | Mảnh | 40.000 | |
| b | Bản đồ số dạng Vector | | | |
| | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200 | Mảnh | 250.000 | |
| | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 | Mảnh | 300.000 | |
| | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 | Mảnh | 350.000 | |
| | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 | Mảnh | 390.000 | |
| | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000 | Mảnh | 390.000 | |
| | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 390.000 | |
| c | Bản đồ số dạng Raster | | | |
| | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ | | | |
| d | Trích lục thửa đất | | | |
| | <i>- Đối với 1 thửa đất</i> | | | |
| | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số | Thửa | 65.000 | |
| | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy | Thửa | 83.000 | |
| | <i>- Đối với 1 khu đất dưới 5 thửa đất</i> | | | |
| | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số | Thửa | 52.000 | |
| | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy | Thửa | 67.00 | |
| | <i>- Đối với 1 khu đất trên 5 thửa đất</i> | | | |
| | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số | Thửa | 42.000 | |
| | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy | Thửa | 54.000 | |

PHỤ BIỂU 2**MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC**

(Theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 5/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu | Cơ quan thu |
|-----------|---|--------------------|----------------|-----------------------------|
| 1 | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 1.1 | Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm | đ/đề án | 150.000 | |
| 1.2 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | đ/đề án, báo cáo | 500.000 | |
| 1.3 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm | | 1.000.000 | |
| 1.4 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | | 1.800.000 | |
| 1.5 | Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%. | | | |
| 2 | Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | đ/hồ sơ | 500.000 | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| | * Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%. | | | |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu | Cơ quan thu |
|-----|--|------------------|-----------|--|
| 3 | Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt | | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 3.1 | Đề án với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm (ngoại trừ đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất dưới 50KW) | đ/hồ sơ | 200.000 | |
| 3.2 | Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000Vngàyđêm | đ/hồ sơ | 600.000 | |
| 3.3 | Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngàyđêm | | 1.500.000 | |
| 3.4 | Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ / ngày đêm | | 2.500.000 | |
| 3.5 | Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%. | | | |
| 4 | Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước có công trình thủy lợi | | | Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT; |
| 4.1 | Đề án báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngàyđêm | đ/đề án, báo cáo | 200.000 | Sở TN và MT |
| 4.2 | Đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngàyđêm | - | 700.000 | |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu | Cơ quan thu |
|-----|---|-------------|-----------|-------------|
| 4.3 | Đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngàyđêm | - | 1.500.000 | |
| 4.4 | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngàyđêm | - | 2.500.000 | |
| 4.5 | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ trên 10.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | - | 3.000.000 | |
| 4.6 | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m ³ đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | - | 3.500.000 | |
| 4.7 | Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%. | | | |

PHỤ BIỂU 3**MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**

(Theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 5/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu | Cơ quan thu |
|-----------|--|--------------------|----------------|---|
| 1 | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết | | | Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở TN và MT |
| 1.1 | Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường | | | |
| a | Vốn đầu tư < 50 tỷ đồng | đ/báo cáo | 5.000.000 | |
| b | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng < 100 tỷ đồng | - | 6.500.000 | |
| c | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng | - | 8.500.000 | |
| 1.2 | Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng | | | |
| a | Vốn đầu tư < 50 tỷ đồng | đ/báo cáo | 6.900.000 | |
| b | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng < 100 tỷ đồng | - | 8.500.000 | |
| c | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng | - | 12.000.000 | |
| 1.3 | Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật; Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | | | |
| a | Vốn đầu tư < 50 tỷ đồng | đ/báo cáo | 7.000.000 | |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu | Cơ quan thu |
|-----------|--|--------------------|----------------|--------------------|
| b | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng < 100 tỷ đồng | - | 9.000.000 | |
| c | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng | - | 12.000.000 | |
| 1.4 | Nhóm 4: Dự án Giao thông; Dự án Công nghiệp | | | |
| a | Vốn đầu tư < 50 tỷ đồng | đ/báo cáo | 8.000.000 | |
| b | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng < 100 tỷ đồng | - | 10.000.000 | |
| c | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng | - | 13.000.000 | |
| 2 | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung | | | |
| 2.1 | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường | đ/ phương án | 10.000.000 | |
| 2.2 | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung | đ/ phương án | 5.000.000 | |

PHỤ BIỂU 4
MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Theo Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Điều chỉnh bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10/4/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường)

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu | Cơ quan thu |
|-----------|---|-------------|---------|--|
| A. | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai | | | Trung tâm Công nghệ Thông tin, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 1 | Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp GCNQSD đất | Hồ sơ | 150.000 | |
| a | Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai; hồ sơ điều tra về giá đất; hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng. | Hồ sơ | 60.000 | |
| b | Tài liệu quy hoạch | Điểm | 70.000 | |
| c | Biểu thống kê các loại đất | Tờ | 30.000 | |
| d | Bản sao tài liệu Khổ A4 | Tờ | 2.000 | |
| e | Bản sao tài liệu Khổ A3 | Tờ | 3.000 | |
| 2 | Tra cứu thông tin (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) | | | |
| a | Cá nhân | Hồ sơ | 20.000 | |
| b | Tổ chức | Hồ sơ | 150.000 | |
| 3 | Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất | | | |
| a | Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm phí in, sao chụp tài liệu) | | | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/5.000; 1/10.000; 1/25.000 | Mảnh | 290.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/50.000; 1/100.000 | Mảnh | 320.000 | |
| b | Bản đồ số dạng Vector | | | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/5000 | Lớp/mảnh | 145.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 | Lớp/mảnh | 160.000 | |

| | | | | |
|----------|--|-----------|---------|--|
| | Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 | Lớp/mảnh | 180.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 | Lớp/mảnh | 197.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/100.000 | Lớp/mảnh | 220.000 | |
| c | Bản đồ số dạng Raster | | | |
| | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ | | | |
| 4 | Bản đồ chuyên đề | | | |
| a | Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm phí in, sao chụp tài liệu) | | | |
| | Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh | Mảnh | 250.000 | |
| | Bản đồ chuyên đề cấp huyện | Mảnh | 195.000 | |
| | Bản đồ chuyên đề cấp xã | Mảnh | 110.000 | |
| b | Bản đồ số dạng Vector | | | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/5000 | Lớp/ mảnh | 145.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 | Lớp/ mảnh | 160.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 | Lớp/ mảnh | 180.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 | Lớp/ mảnh | 197.000 | |
| | Bản đồ tỷ lệ 1/100.000 | Lớp/ mảnh | 220.000 | |
| c | Bản đồ số dạng Raster | | | |
| | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ | | | |
| 5 | Bản đồ địa chính | | | |
| a | Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm phí in, sao chụp tài liệu) | | | |
| | Tỷ lệ 1/200; 1/500; 1/1000 | Mảnh | 35.000 | |
| | Tỷ lệ 1/2000; 1/5000; 1/10000 | Mảnh | 40.000 | |
| b | Bản đồ số dạng Vector | | | |
| | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200 | Mảnh | 250.000 | |
| | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 | Mảnh | 300.000 | |
| | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 | Mảnh | 350.000 | |
| | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 | Mảnh | 390.000 | |
| | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000 | Mảnh | 390.000 | |
| | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 390.000 | |
| c | Bản đồ số dạng Raster | | | |
| | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ | | | |

| | | | | |
|-----------|---|---------|-----------|---|
| d | Trích lục thửa đất | | | |
| | - Đối với 1 thửa đất | | | |
| | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số | Thửa | 65.000 | |
| | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy | Thửa | 83.000 | |
| | - Đối với 1 khu đất dưới 5 thửa đất | | | |
| | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số | Thửa | 52.000 | |
| | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy | Thửa | 67.00 | |
| | - Đối với 1 khu đất trên 5 thửa đất | | | |
| | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số | Thửa | 42.000 | |
| | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy | Thửa | 54.000 | |
| B | Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường | | | Trung tâm Công nghệ Thông tin - Sở Tài nguyên và Môi trường |
| I | Hồ sơ, tài liệu, báo cáo chuyên đề môi trường | | | |
| 1 | Hồ sơ, tài liệu: quản lý chất lượng môi trường; quản lý chất thải và cải thiện môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học; truyền thông môi trường; quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển | Báo cáo | 800.000 | |
| 2 | Báo cáo kết quả quan trắc môi trường (theo đợt/năm): không khí xung quanh; nước mặt (sông, hồ); nước biển ven bờ; nước mưa; nước dưới đất; trầm tích (sông, nước biển); môi trường đất | Báo cáo | 800.000 | |
| II | Bản đồ | | | |
| 1 | Bản đồ mạng lưới quan trắc (nước mặt, không khí, đất) | | | |
| a | Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | 4.000.000 | |
| b | Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 2.290.000 | |
| c | Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.090.000 | |
| d | Bản đồ mạng lưới quan trắc tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 870.000 | |
| 2 | Bản đồ hiện trạng môi trường (nước mặt, không khí, đất) | | | |
| a | Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | 4.000.000 | |
| b | Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 2.290.000 | |
| c | Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.090.000 | |
| d | Bản đồ hiện trạng môi trường tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 870.000 | |

| | | | | |
|------------|--|------|-----------|--|
| 3 | Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam | | | |
| a | Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | 4.000.000 | |
| b | Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 2.290.000 | |
| c | Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.090.000 | |
| d | Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 870.000 | |
| 4 | Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học | | | |
| a | Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | 4.000.000 | |
| b | Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 2.290.000 | |
| c | Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.090.000 | |
| d | Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 870.000 | |
| 5 | Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc | | | |
| a | Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | 4.000.000 | |
| b | Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 2.290.000 | |
| c | Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.090.000 | |
| d | Bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 870.000 | |
| 6 | Bản đồ lớp phủ thực vật | | | |
| a | Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/250.000 | Mảnh | 4.000.000 | |
| b | Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/100.000 | Mảnh | 2.290.000 | |
| c | Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/50.000 | Mảnh | 1.090.000 | |
| d | Bản đồ lớp phủ thực vật tỷ lệ 1/25.000 | Mảnh | 870.000 | |
| III | Cơ sở dữ liệu | | | |
| 1 | Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/250.000; 1/500.000; 1/1.000.000 | Mảnh | 9.145.000 | |
| 2 | Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/25.000; 1/50.000; 1/100.000 | Mảnh | 1.715.000 | |
| 3 | Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | 975.000 | |
| 4 | Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | 575.000 | |
| 5 | Cơ sở dữ liệu chuyên đề môi trường tỷ lệ 1/2.000 | Mảnh | 460.000 | |

| | | | | |
|-----------|---|----------|---------|--|
| IV | Dữ liệu quan trắc môi trường | | | |
| 1 | Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường không khí ngoài trời | | | |
| a | Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường không khí tại hiện trường, tiếng ồn, độ rung | Thông số | 21.000 | |
| b | Dữ liệu kết quả phân tích các thông số môi trường không khí trong phòng | | | |
| - | Bụi | Thông số | 18.000 | |
| - | Bụi kim loại | Thông số | 39.000 | |
| - | Khí vô cơ | Thông số | 30.000 | |
| - | Khí hữu cơ | Thông số | 91.000 | |
| 2 | Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường và phân tích môi trường nước mặt lục địa | | | |
| a | Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường | Thông số | 17.000 | |
| b | Dữ liệu kết quả phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm | | | |
| - | Thông số hóa lý | Thông số | 30.000 | |
| - | Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số chất dinh dưỡng | Thông số | 24.000 | |
| - | Kim loại nặng | Thông số | 48.000 | |
| - | Tổng dầu, mỡ/Vi sinh | Thông số | 55.000 | |
| - | Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) nhóm clo hữu Cơ/Nhóm photpho hữu cơ | Thông số | 234.000 | |
| - | Chất hoạt động bề mặt | Thông số | 68.000 | |
| 3 | Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường đất | | | |
| a | Phân tích các anion/cation | Thông số | 25.000 | |
| b | Kim loại nặng | Thông số | 48.000 | |
| c | Hóa chất BVTV nhóm clo hữu Cơ/Nhóm photpho hữu cơ/ Nhóm Pyrethroid/PCBs | Thông số | 203.000 | |
| 4 | Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất | | | |
| a | Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới | Thông số | 17.000 | |

| | | | | |
|-----|---|----------|---------|--|
| | đất tại hiện trường | | | |
| b | Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm | | | |
| - | Thông số hóa lý/Tổng P/N/Độ cứng | Thông số | 25.000 | |
| - | Kim loại nặng | Thông số | 40.000 | |
| - | Vi sinh | Thông số | 50.000 | |
| - | Hóa chất BVTV nhóm clo hữu Cơ/Nhóm photpho hữu cơ | Thông số | 211.000 | |
| 5 | Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mưa | | | |
| a | Dữ liệu kết quả quan trắc nước mưa tại hiện trường | Thông số | 16.000 | |
| b | Dữ liệu kết quả phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm | | | |
| - | Thông số hóa lý/Phân tích các anion/cation | Thông số | 29.000 | |
| - | Kim loại nặng | Thông số | 40.000 | |
| 6 | Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước biển | | | |
| a | Dữ liệu kết quả lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển ven bờ | | | |
| a.1 | Dữ liệu kết quả quan trắc hiện trường | Thông số | 21.000 | |
| a.2 | Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển ven bờ | | | |
| - | Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thông số hóa lý/Vi sinh | Thông số | 18.000 | |
| - | Trầm tích biển | Thông số | 37.000 | |
| - | Sinh vật biển | Thông số | 47.000 | |
| b | Dữ liệu kết quả quan trắc nước biển xa bờ | | | |
| b.1 | Dữ liệu kết quả đo đạc quan trắc hiện trường | Thông số | 30.000 | |
| b.2 | Dữ liệu kết quả phân tích mẫu nước biển xa bờ | | | |
| - | Thông số hóa lý/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Vi sinh | Thông số | 21.000 | |
| - | Trầm tích biển | Thông số | 52.000 | |
| c | Dữ liệu kết quả phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm | | | |
| - | Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng | Thông số | 34.000 | |
| - | Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy/Thực vật phù du/Động vật phù du, đáy | Thông số | 23.000 | |
| - | Thông số vi khuẩn | Thông số | 43.000 | |
| - | Nhóm kim loại nặng | Thông số | 53.000 | |
| - | Tổng dầu mỡ khoáng | Thông số | 77.000 | |

| | | | | |
|----|---|----------|---------|--|
| - | Hóa chất BVTV nhóm clo/Nhóm photpho | Thông số | 223.000 | |
| 7 | Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường phóng xạ (trong phòng thí nghiệm) | Thông số | 128.000 | |
| 8 | Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải | | | |
| a | Dữ liệu kết quả quan trắc khí thải tại hiện trường | | | |
| - | Dữ liệu kết quả các thông số khí tượng | Thông số | 13.000 | |
| - | Dữ liệu kết quả các thông số khí thải | Thông số | 62.000 | |
| - | Dữ liệu kết quả các đặc tính nguồn thải | Thông số | 37.000 | |
| b | Dữ liệu kết quả phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm | | | |
| - | Bụi/Nhóm khí vô cơ | Thông số | 32.000 | |
| - | Nhóm khí kim loại | Thông số | 56.000 | |
| - | Nhóm khí hợp chất hữu cơ | Thông số | 66.000 | |
| 9 | Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải | | | |
| a | Dữ liệu kết quả quan trắc nước thải tại hiện trường | Thông số | 15.000 | |
| b | Dữ liệu kết quả phân tích nước thải trong phòng thí nghiệm | | | |
| - | Thông số hóa lý/Thông số chất dinh dưỡng/Thông số chất hữu cơ dễ phân hủy | Thông số | 27.000 | |
| - | Kim loại nặng | Thông số | 41.000 | |
| - | Tổng dầu, mỡ/Chất hoạt động bề mặt | Thông số | 63.000 | |
| - | Vi sinh | Thông số | 51.000 | |
| - | Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ | Thông số | 239.000 | |
| 10 | Dữ liệu kết quả quan trắc trầm tích trong phòng thí nghiệm | | | |
| - | Thông số hóa lý/Kim loại nặng | Thông số | 52.000 | |
| - | Dầu mỡ | Thông số | 61.000 | |
| - | Thông số chất dinh dưỡng | Thông số | 34.000 | |
| - | Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ/ Nhóm photpho hữu cơ/Nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/PCBs | Thông số | 160.000 | |
| 11 | Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải | | | |
| a | Dữ liệu kết quả quan trắc chất thải tại hiện trường | Thông số | 16.000 | |

| | | | | |
|----|---|----------|---------|--|
| b | Dữ liệu kết quả phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm | | | |
| - | Thông số hóa lý/Kim loại nặng | Thông số | 47.000 | |
| - | Dầu mỡ | Thông số | 78.000 | |
| - | Tổng cacbon hữu cơ và hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ, nhóm photpho hữu cơ/nhóm pyrethroid/polycyclic aromatic hydrocarbon/PCBs/PAH | Thông số | 263.000 | |
| 12 | Dữ liệu kết quả quan trắc không khí tự động liên tục | | | |
| a | Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục | | | |
| - | Thông số khí tượng | Thông số | 12.000 | |
| - | Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại | Thông số | 27.000 | |
| b | Dữ liệu kết quả quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động, di động liên tục | | | |
| - | Thông số khí tượng | Thông số | 15.000 | |
| - | Thông số bụi/Quan trắc các khí độc hại | Thông số | 30.000 | |
| 13 | Dữ liệu kết quả quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định, liên tục | Thông số | 28.000 | |